CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Trụ sở chính

Địa chỉ: Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (84) 056.6544393- 056 3884236

Fax: (84) 056.3884236

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện năng

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 54 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Quang Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/04/2014
• Ông Phạm Sỹ Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
• Ông Mai Huy Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
• Ông Nguyễn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Trịnh Giang Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Đinh Thế Giới	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Trần Quang Hiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2013

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hoài Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010
• Ông Lê Quang Đạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 295/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/03/2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) Thuyết minh số 10, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2015 giảm 15.495.075.532 đồng so với năm trước.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1622-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**69.407.930.056**	**43.217.486.076**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**17.552.594.731**	**7.707.820.426**
1.	Tiền	111		7.552.594.731	2.207.820.426
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	5.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**49.214.298.755**	**26.044.124.861**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.750.672.376	16.792.941.737
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.071.424.189	6.513.440.646
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.660.023.213	2.737.742.478
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.267.821.023)	
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.640.299.052**	**2.988.191.913**
1.	Hàng tồn kho	141	9	2.640.299.052	2.988.191.913
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**737.518**	**6.477.348.876**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.373.857.634
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	737.518	103.491.242
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**			**854.417.409.108**	**854.990.765.982**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**745.309.219.261**	**147.137.835.595**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	734.765.721.324	136.579.222.483
	- Nguyên giá	222		1.021.989.526.690	383.290.385.549
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.223.805.366)	(246.711.163.066)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	10.543.497.937	10.558.613.112
	- Nguyên giá	228		10.876.804.160	10.874.804.160
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(333.306.223)	(316.191.048)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**36.915.341.903**	**704.708.787.790**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	36.915.341.903	704.708.787.790
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**72.192.847.944**	**3.144.142.597**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	67.018.346.323	456.581.063
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	94.737.544
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	5.174.501.621	2.592.823.990
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**923.825.339.164**	**898.208.252.058**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C.	**Nợ phải trả**	**300**		**565.427.942.932**	**583.474.884.186**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**181.429.728.900**	**151.590.677.120**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	45.571.405.314	45.871.176.054
2.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	5.871.097.085	4.000.480.125
3.	Phải trả người lao động	314		808.334.814	2.893.707.541
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.504.664.457	6.542.702.710
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	45.700.556.119	52.896.425.348
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	79.896.062.573	37.348.808.384
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.077.608.538	2.037.376.958
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**383.998.214.032**	**431.884.207.066**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	383.998.214.032	431.868.018.248
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	16.188.818
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**358.397.396.232**	**314.733.367.872**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**358.397.396.232**	**314.733.367.872**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.864.750	49.864.750
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	-	158.120.419
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	20	6.200.040.363	1.965.345.629
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	5.300.949.619	1.816.004.668
6.	Lợi nhuận sau thuế CPP	421	20	59.053.336.838	34.280.705.328
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.531.189	3.849.021.666
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.772.805.649	30.431.683.662
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	21	87.793.204.662	76.463.327.078
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**923.825.339.164**	**898.208.252.058**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	22	202.014.021.641	102.534.759.040
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		202.014.021.641	102.534.759.040
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	72.481.563.778	51.939.436.894
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ**	**20**		**129.532.457.863**	**50.595.322.146**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	771.368.145	402.739.830
7.	Chi phí tài chính	22	25	40.478.934.136	5.249.555.482
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*37.678.831.609*	*4.481.452.241*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.595.282.751	7.817.433.584
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**75.229.609.121**	**37.931.072.910**
12.	Thu nhập khác	31	27	2.612.211.902	327.272.728
13.	Chi phí khác	32	28	326.945.694	323.875.080
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.285.266.208**	**3.397.648**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**77.514.875.329**	**37.934.470.558**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.302.614.059	1.971.416.866
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		78.548.726	(78.548.726)
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**74.133.712.544**	**36.041.602.418**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		69.977.390.285	36.041.602.418
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.156.322.259	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.325	1.712
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.325	1.712

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**77.514.875.329**	**37.934.470.558**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10, 11	40.562.757.475	30.184.943.616
-	Các khoản dự phòng	03		2.267.821.023	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.534.758.347	748.415.741
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(534.445.041)	(397.739.830)
-	Chi phí lãi vay	06	25	37.678.831.609	4.481.452.241
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**160.024.598.742**	**72.951.542.326**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.435.423.312)	2.514.950.875
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.465.360.950)	(617.485.750)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		453.481.982	(700.702.541)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.745.342.473)	1.000.613.280
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(46.943.879.834)	(4.510.574.988)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.820.031.734)	(2.095.993.014)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.652.529.500)	(4.967.116.107)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**81.415.512.921**	**63.575.234.081**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(37.832.288.075)	(88.795.346.578)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11.578.500.000)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		523.334.041	397.739.830
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(37.308.954.034)**	**(99.976.106.748)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		7.460.000.000	7.157.526.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	19	38.594.757.756	85.958.600.710
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(46.494.378.567)	(70.845.198.324)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.880.483.601)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(34.320.104.412)**	**22.270.928.386**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**9.786.454.475**	**(14.129.944.281)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**7.707.820.426**	**21.836.394.967**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.319.830	1.369.740
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**17.552.594.731**	**7.707.820.426**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ có 01 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc

Công ty con được hợp nhất: *Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom*

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 252.810.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 66,79%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 66,79%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao	
Loại tài sản	Năm 2015	Năm 2014
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	3 – 5
Tài sản cố định khác:		
- Nhà máy thủy điện Ea Krongrou	*10 - 20*	*9 – 18*
- Nhà máy thủy điện Trà Xom	*15 - 30*	

Nhà máy thủy điện Ea Krongrou đi vào hoạt động từ tháng 6/2007 với tổng nguyên giá đầu tư 372.804.860.639 đồng. Trong các năm trước Công ty đã thực hiện khấu hao các TSCĐ của nhà máy theo khung từ 9 đến 18 năm (tùy theo từng loại tài sản). Đến 31/12/2014, giá trị còn lại của Nhà máy là 135.061.870.449 đồng. Như vậy, sau gần 8 năm hoạt động, Công ty đã khấu hao đến 63,77% giá trị của Nhà máy. Đầu năm 2015, Ban điều hành quyết định điều chỉnh tăng thời gian khấu hao các tài sản thuộc Nhà máy (theo khung từ 10 đến 20 năm tùy loại tài sản) do nhận thấy các thiết bị được bảo dưỡng thường xuyên, vận hành ổn định và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này có thể kéo dài hơn nhiều so với ước tính trước đây (Xem Thuyết minh số 10).

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử sụng đất có thời hạn	45
Phần mềm máy tính	5

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí bảo dưỡng đường điện: được xác định theo hợp đồng đã ký với Công ty truyền tải điện lực Khánh Hòa
- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Công ty mẹ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
    - Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
    - Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

✓ Công ty con được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2015 (2015 - 2029)
- Miễn thuế 04 năm từ năm 2015 (2015 – 2018)
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (2019- 2027)

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên được quy định tại điểm 1, mục II và III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

- Tiền thuê đất.

✓ Công ty mẹ:

- Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
- Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).

✓ Công ty con:

- Công ty được miễn tiền thuê đất của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom trong 15 năm kể từ ngày dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom hoàn thành đi vào hoạt động.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD		31/12/2015	USD		01/01/2015
Tiền mặt (VND)			378.928.823			273.598.469
Tiền gửi ngân hàng			7.173.665.908			1.934.221.957
+ VND			*5.218.948.673*			*1.881.875.379*
+ USD	*87.069,81*	#	*1.954.717.235*	*2.448,39*	#	*52.346.578*
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng			10.000.000.000			5.500.000.000
Cộng			**17.552.594.731**			**7.707.820.426**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	44.545.978.654	16.792.941.737
Nordic Environment Finance Corporation	204.693.722	-
Cộng	**44.750.672.376**	**16.792.941.737**

Trong đó phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	44.545.978.654	16.792.941.737
Cộng		**44.545.978.654**	**16.792.941.737**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	1.507.212.347	1.507.212.347
Công ty TNHH MTV XD & TM Trọng Khôi	600.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Huy Quang	729.391.519	729.391.519
Các đối tượng khác	1.234.820.323	3.976.836.780
Cộng	**4.071.424.189**	**6.513.440.646**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	11.111.000	-	-	-
Ông Hoàng Ngọc Tiến	188.581.517	(188.581.517)	-	-
Tạm ứng	2.327.133.150	(2.059.740.253)	2.263.554.386	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.000.000	-
Phải thu khác	133.197.546	(19.499.253)	470.188.092	-
	2.660.023.213	**(2.267.821.023)**	**2.737.742.478**	**-**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.616.131.271	-	2.969.547.278	-
Công cụ, dụng cụ	24.167.781	-	18.644.635	-
Cộng	**2.640.299.052**	**-**	**2.988.191.913**	**-**

Không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2015.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.568.001.981	3.514.518.409	4.151.752.421	251.252.099	372.804.860.639	383.290.385.549
Tăng trong năm	-	109.000.000	-	-	-	109.000.000
Đầu tư XDCB HT	502.200.000	-	-	-	638.087.941.141	638.590.141.141
Phân loại lại			(31.245.890)	31.245.890	-	-
Số cuối năm	**3.070.201.981**	**3.623.518.409**	**4.182.998.311**	**220.006.209**	**1.010.892.801.780**	**1.021.989.526.690**
Khấu hao						
Số đầu năm	2.271.619.593	2.375.313.784	4.151.752.421	169.487.050	237.742.990.218	246.711.163.066
Tăng trong năm	202.702.388	703.239.653	-	34.956.571	39.571.743.688	40.512.642.300
Phân loại lại	-	-	(31.245.890)	31.245.890	-	-
Số cuối năm	**2.474.321.981**	**3.078.553.437**	**4.182.998.311**	**173.197.731**	**277.314.733.906**	**287.223.805.366**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	296.382.388	1.139.204.625	-	81.765.049	-	136.579.222.483
Số cuối năm	**595.880.000**	**544.964.972**	**-**	**46.808.478**	**733.578.067.874**	**734.765.721.324**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 4.7, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2015 giảm 15.495.075.532 đồng so với năm trước.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 8.649.114.822 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 733.578.067.874 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong năm	-	-	35.000.000	35.000.000
Giảm trong năm			33.000.000	33.000.000
Số cuối năm	**8.717.871.300**	**2.123.932.860**	**35.000.000**	**10.876.804.160**
Khấu hao				
Số đầu năm	-	283.191.048	33.000.000	316.191.048
Khấu hao	-	47.198.508	2.916.667	50.115.175
Giảm trong năm			33.000.000	33.000.000
Số cuối năm	**-**	**330.389.556**	**2.916.667**	**333.306.223**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.840.741.812	-	10.558.613.112
Số cuối năm	**8.717.871.300**	**1.793.543.304**	**32.083.333**	**10.543.497.937**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m^2, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m2 đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.717.871.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Nhà máy thủy điện Trà Xom (Các hạng mục còn lại)	36.915.341.903	704.708.787.790
Cộng	**36.915.341.903**	**704.708.787.790**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí giải phóng mặt bằng	64.816.422.788	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	179.312.362	216.285.227
Chi phí bảo hiểm	46.354.546	-
Chí phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	-	52.114.199
Chi phí kiểm định an toàn đập	209.038.297	188.181.637
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.767.218.330	-
Cộng	**67.018.346.323**	**456.581.063**

14. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Thiết bị phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	5.174.501.621	2.592.823.990
Cộng	**5.174.501.621**	**2.592.823.990**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Thiết bị Thuỷ Lợi	4.484.241.435	5.457.516.144
Công ty CP Lilama 45.3	3.594.202.682	4.689.209.382
Công ty TNHH Phát triển Vùng Cao	5.998.815.772	221.100.327
Công ty TNHH Thương Mại Tân Vĩnh An	2.570.760.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện MT	2.381.134.273	-
Các đối tượng khác	26.542.251.152	35.503.350.201
Cộng	**45.571.405.314**	**45.871.176.054**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNCN (Công ty mẹ)	94.123.434	1.299.264.691	1.205.878.775	737.518
Phạt thuế	9.367.808	9.367.808		-
Cộng	**103.491.242**	**1.308.632.499**	**1.205.878.775**	**737.518**

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.470.919.002	16.146.355.600	14.433.427.758	3.183.846.844
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	513.951.736	3.302.614.059	2.820.031.734	996.534.061
Thuế TNCN (Công ty con)	66.115.249	60.668.945	88.583.268	38.200.926
Thuế tài nguyên	900.632.305	8.919.031.810	8.780.298.201	1.039.365.914
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.993.118	11.993.118	-
Phí và thuế khác	1.048.861.833	2.709.306.935	3.145.019.428	613.149.340
Cộng	**4.000.480.125**	**31.149.970.467**	**29.279.353.507**	**5.871.097.085**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	-	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực	158.612.000	158.612.050
Các khoản trích trước khác	1.346.052.457	484.351.920
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	*1.157.000.002*	*470.000.000*
- Trích trước chi phí vận hành an toàn điện	*61.174.556*	-
- Trích trước chi phí lãi vay	*37.174.000*	*14.351.920*
- Chi phí môi giới chuyển nhượng CERs	*90.703.899*	
Cộng	**1.504.664.457**	**6.542.702.710**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	64.069.132	104.270.072
BHXH, BHYT, BHTN	36.399.397	853.045.213
Lãi vay phải trả	39.319.716.807	48.176.961.912
NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	*19.157.347.440*	*23.092.458.060*
NH ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	*17.806.567.861*	*23.339.213.399*
Công ty Cp thủy điện cần Đơn	*2.355.801.506*	*1.745.290.453*
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	5.899.738.740	-
Cổ tức phải trả	176.902.402	57.386.003
Bảo hiểm tạm ứng bồi thường thiệt hại	-	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.729.641	1.704.762.148
- Công ty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	-	-
- Ông Đinh Quang Chiến	-	*1.500.000.000*
- Phải trả khác	*203.729.641*	*204.762.148*
Cộng	**45.700.556.119**	**52.896.425.348**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	cuối năm
Vay ngắn hạn	**17.440.808.384**	**38.594.757.756**	**27.631.003.567**	**28.404.562.573**
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	6.021.478.873	-	-	6.021.478.873
NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa	11.419.329.511	28.650.598.177	23.692.474.282	16.377.453.406
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phú Tài	-	9.944.159.579	3.938.529.285	6.005.630.294
Vay dài hạn đến hạn trả	**19.908.000.000**	**50.446.875.000**	**18.863.375.000**	**51.491.500.000**
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	18.708.000.000	16.426.875.000	17.663.375.000	17.471.500.000
Ngân hàng Phát triển Bình Định	1.200.000.000	22.020.000.000	1.200.000.000	22.020.000.000
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phú Tài	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Cộng	**37.348.808.384**	**89.041.632.756**	**46.494.378.567**	**79.896.062.573**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	cuối năm
Vay dài hạn	**451.776.018.248**	**2.577.070.784**	**18.863.375.000**	**435.489.714.032**
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	76.015.723.441	2.577.070.784	17.663.375.000	60.929.419.225
Ngân hàng Phát triển Bình Định	173.857.595.748	-	1.200.000.000	172.657.595.748
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phú Tài	201.902.699.059	-	-	201.902.699.059
Cộng	**451.776.018.248**	**2.577.070.784**	**18.863.375.000**	**435.489.714.032**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	19.908.000.000			51.491.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**431.868.018.248**			**383.998.214.032**

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay này được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008 và các hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung ngày 30/12/2014. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 177 tháng (14 năm 9 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn trên hợp đồng gốc là (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm, Lãi suất này có thay đổi theo thông báo của ngân hàng. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) tính từ ngày 25/03/2016 theo Phụ lục điều chỉnh ngày 18/03/2014. Mức lãi suất vay trong hạn trên hợp đồng gốc (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	C.lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
Số tại 01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	236.077.356	21.469.785.463	7.290.424.332	43.186.702.828
Tăng trong năm	75.000.000.000	49.864.750	-		1.965.345.629	1.816.004.668	36.041.602.418
Giảm trong năm	-	10.000.000.000	(107.661.250)	77.956.937	21.469.785.463	7.290.424.332	44.947.599.918
Số tại 31/12/2014	**200.000.000.000**	**49.864.750**	**-**	**158.120.419**	**1.965.345.629**	**1.816.004.668**	**34.280.705.328**
Số tại 01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	-	158.120.419	1.965.345.629	1.816.004.668	34.280.705.328
Tăng trong năm	-	-	-	-	4.234.694.734	3.484.944.951	69.977.216.146
Giảm trong năm	-	-	-	158.120.419			45.204.584.636
Số tại 31/12/2015	**200.000.000.000**	**49.864.750**	**-**	**-**	**6.200.040.363**	**5.300.949.619**	**59.053.336.838**

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng kỳ phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu thường	*20.000.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu thường	*20.000.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	34.280.705.328	43.186.702.828
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	69.977.390.285	36.041.602.418
Điều chỉnh do hợp nhất	(174.139)	12.563.791
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	34.000.000.000	39.337.681.162
- Tăng vốn điều lệ	-	*36.239.790.205*
- Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch	-	*3.097.890.957*
- Chia cổ tức	*34.000.000.000*	-
Phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	11.204.584.636	5.597.354.965
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*4.234.694.734*	*1.965.345.629*
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*3.484.944.951*	*1.816.004.668*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*3.484.944.951*	*1.816.004.668*
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**59.053.336.838**	**34.280.705.328**

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2015, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015 đã quyết định chia cổ tức năm 2014 bằng tiền, với số tiền: 34.000.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ 17%). Số cổ tức này đã được chốt quyền và chi trả cho cổ đông;

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37CT/HĐQT Ngày 14/12/2015 thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ tương ứng 20.000.000.000 đồng, ngày đăng ký cuối cùng là 05/01/2016.

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu năm	76.463.327.078	77.088.394.817
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	11.616.496.398	-
- Tăng từ kết quả kinh doanh	*4.156.322.259*	-
- Vốn chủ sở hữu	*7.460.000.000*	-
- Tỷ lệ sở hữu thay đổi	*174.139*	
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	286.618.814	625.067.739
- Vốn chủ sở hữu	-	*578.500.000*
- Chênh lệch tỷ giá	*78.802.685*	*45.596.816*
- Tỷ lệ sở hữu thay đổi	-	*970.923*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*207.816.129*	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	**87.793.204.662**	**76.463.327.078**

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	202.014.021.641	102.534.759.040
Cộng	**202.014.021.641**	**102.534.759.040**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	72.481.563.778	51.939.436.894
Cộng	**72.481.563.778**	**51.939.436.894**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.445.041	397.739.830
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	236.923.104	5.000.000
Cộng	**771.368.145**	**402.739.830**

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	37.678.831.609	4.481.452.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	265.344.180	19.687.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.534.758.347	748.415.741
Cộng	**40.478.934.136**	**5.249.555.482**

26. Chi phí quản lý

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương, các khoản trích theo lương	6.644.602.310	4.260.876.256
Chi phí Hội đồng quản trị (thù lao, hội họp)	2.551.518.140	1.634.283.246
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.267.821.023	-
Các khoản khác	3.131.341.278	1.922.274.082
Cộng	**14.595.282.751**	**7.817.433.584**

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng công ty Điện lực Miền Trung trả tiền phí dịch vụ môi trường rừng năm 2012	2.405.718.180	-
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ phát thải CERs	204.693.722	-
Nhượng vật tư	1.800.000	327.272.728
Cộng	**2.612.211.902**	**327.272.728**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí môi giới chuyển nhượng chứng chỉ phát thải CERs	90.703.899	-
Chi phí hỗ trợ làm đường giao thông	150.000.000	-
Giá vốn vật tư nhượng bán	-	299.676.196
Chi phí khác	86.241.795	24.198.884
Cộng	**326.945.694**	**323.875.080**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.514.875.329	37.934.470.558
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	*77.399.085.506*	*37.906.874.026*
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng chứng chỉ phát thải CERs	*113.989.823*	-
- Lợi nhuận khác	*1.800.000*	*27.596.532*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.990.251.963	1.400.038.546
- Điều chỉnh tăng	4.940.585.166	1.473.624.084
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	*2.042.000.000*	*933.000.000*
+ Chi phí không được trừ khác	*2.824.999.628*	*109.998.884*
+ Chênh lệch chưa thực hiện tại Công ty con	-	*430.625.200*
+ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	*73.585.538*	
- Điều chỉnh giảm	2.950.333.203	73.585.538
+ Thu nhập được miễn thuế TNDN (ch.nhượng CERs)	*113.989.823*	-
+ Thu nhập đã tính thuế TNDN các năm trước (*)	*2.405.718.180*	-
+ Điều chỉnh ch.lệch chưa thực hiện tại Công ty con	*430.625.200*	-
+ Trích dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	*73.585.538*
Tổng thu nhập chịu thuế	79.505.127.292	39.334.509.104
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính (bán điện)	*79.503.327.292*	*39.306.912.572*
- Thu nhập khác	*1.800.000*	*27.596.532*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.950.728.730	3.936.762.495
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	*7.950.332.730*	*3.930.691.258*
- Thu nhập khác (22%)	*396.000*	*6.071.237*
Thuế TNDN được miễn, giảm	4.748.065.022	1.965.345.629
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	*3.202.267.708*	*1.965.345.629*
- Thuế TNDN được miễn (Công ty con)	*1.545.797.314*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.302.614.059**	**1.971.416.866**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*3.202.663.708*	*1.971.416.866*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*99.950.351*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.977.390.285	36.041.602.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(3.484.944.951)	(1.816.004.668)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	3.484.944.951	1.816.004.668
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	66.492.445.334	34.225.597.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	19.996.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.325**	**1.712**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.255.809.252	1.184.847.619
Chi phí nhân công	18.232.127.209	15.007.324.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.562.757.475	30.184.943.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.886.708.992	4.621.794.436
Chi phí khác bằng tiền	12.871.622.578	8.757.960.617
Cộng	**84.809.025.506**	**59.756.870.478**

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng hợp các tài sản tài chính gốc ngoại tệ hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng (USD)	87.069,81	2.448,39
Phải thu khách hàng (EUR)	8.360,63	-

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ phải trả người bán, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2015	01/01/2015
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	*USD*	*181.699,53*	*114.827,92*
- Phải trả ngắn hạn khác	*USD*	*6.821,21*	*6.821,21*
- Vay dài hạn	*USD*	*2.180.605,03*	*2.430.605,03*
- Chi phí phải trả ngắn hạn	*EUR*	*3.717,83*	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	45.571.405.314	-	45.571.405.314
Chi phí phải trả	1.504.664.457	-	1.504.664.457
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	79.896.062.573	383.998.214.032	463.894.276.605
Phải trả khác	45.600.087.590	-	45.600.087.590
Cộng	**172.572.219.934**	**383.998.214.032**	**556.570.433.966**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	45.871.176.054	-	45.871.176.054
Chi phí phải trả	6.542.702.710	-	6.542.702.710
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	37.348.808.384	431.868.018.248	469.216.826.632
Phải trả khác	49.939.110.063	-	49.939.110.063
Cộng	**139.701.797.211**	**431.868.018.248**	**571.569.815.459**

Tổng Giám đốc cho rằng hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	17.552.594.731	-	17.552.594.731
Phải thu khách hàng	44.750.672.376	-	44.750.672.376
Phải thu khác	124.809.293	-	124.809.293
Cộng	**62.428.076.400**	**-**	**62.428.076.400**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	7.707.820.426	-	7.707.820.426
Phải thu khách hàng	16.792.941.737	-	16.792.941.737
Phải thu khác	474.188.092	-	474.188.092
Cộng	**24.974.950.255**	**-**	**24.974.950.255**

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Chung nhà đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	202.014.021.641	102.534.759.040

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
Lương của Tổng Giám đốc	546.609.428	556.571.062
Thù lao HĐQT	528.000.000	608.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	479.999.998	1.164.462.977

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	470.188.092	2.737.742.478
Hàng tồn kho	5.581.015.903	2.988.191.913
Tài sản ngắn hạn khác	2.263.554.386	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	2.592.823.990
Tài sản dài hạn khác	4.000.000	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2015 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.802	1.712

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG